

Unit 1: A VISIT FROM A PEN PAL

I. GETTING STARTED:

1. visit	(v, n)	/'vɪzɪt/	: (chuyến) thăm
-> <i>pay sb a visit</i>	(v)	/peɪ/	: thăm ai đó
2. foreign	(a)	/'fɔːrən/	: thuộc nước ngoài
-> <i>foreigner</i>	(n)	/'fɔːrənər/	: người nước ngoài
3. pen pal	(n)	/'pen pæl/	: bạn qua thư tín
4. activity	(n)	/æk'tɪvəti/	: hoạt động
5. Temple of Literature	(n)	/'templ əv 'lɪtrətʃər/	: Văn Miếu

II. LISTEN & READ:

1. Malaysian	(n; a)	/mə'leɪziən/	: (người) (thuộc) Ma-Lay
-> <i>Malaysia</i>	(n)	/mə'leɪziə/	: Ma-lay-si-a
2. correspond <u>with</u>	(v)	/ˌkɒrə'spɒnd/	: trao đổi thư
-> <i>correspondent</i>	(n)	/ˌkɒrə'spɒndənt/	: phóng viên
-> <i>correspondence</i>	(n)	/ˌkɒrə'spɒndəns/	: sự trao đổi thư từ
3. at least	(adv)	/æt liːst/	: ít nhất
-> # <i>at most</i>	(adv)	/æt moʊst/	: nhiều nhất
4. every two weeks	(adv)		: mỗi hai tuần
5. meet – met – met	(v)	/mi:t/ /met/	: gặp
-> <i>meeting</i>	(n)	/'miːtɪŋ/	: việc gặp gỡ; cuộc họp
6. take sb <u>to</u> somewhere	(v)		: dẫn ai đó đi đâu
7. like	(prep)	/laɪk/	: giống như
-> # <i>unlike</i>	(prep)	/ˌʌn'laɪk/	: không giống như
8. modern	(a)	/'mɒdn/	: hiện đại
-> <i>modernize</i>	(v)	/'mɒdənaɪz/	: hiện đại hoá
9. impress	(v)	/ɪm'pres/	: gây ấn tượng
-> <i>be impressed by...</i>	(v)	/ɪm'prest/	: bị ấn tượng bởi...
-> <i>impression on</i>	(n)	/ɪm'preʃn/	: sự ấn tượng
-> <i>impressive</i>	(a)	/ɪm'presɪv/	: gây ấn tượng
-> <i>unimpressive</i>	(a)	/ˌʌnɪm'presɪv/	: không gây ấn tượng
-> <i>impressively</i>	(adv)	/ɪm'presɪvli/	: đầy ấn tượng.
10. beauty	(n)	/'bjuːti/	: vẻ đẹp
-> <i>beautiful</i>	(a)	/'bjuːtɪfl/	: đẹp

-> beautify	(v)	/'bjʊ:tɪfli/	: làm đẹp
11. friend	(n)	/frend/	: bạn
-> friendly	(a)	/'frendli/	: thân thiện
-> unfriendly	(a)	/ʌn'frendli/	: không thân thiện
-> friendliness	(n)	/'frendlinəs/	: sự thân thiện
-> friendship	(n)	/'frendʃɪp/	: tình bạn
-> friendless	(a)	/'frendʃɪp/	: không có bạn bè
12. mausoleum	(n)	/ˌmɔ:sə'li:əm/	: lăng tẩm
13. History Museum	(n)	/'hɪstri mju'zi:əm/	: bảo tàng lịch sử
14. as well as	(adv)	/əz wel əz/	: cũng như
15. mosque	(n)	/mɒsk/	: nhà thờ hồi giáo
16. walk <u>past</u>	(v)	/wɔ:k pɑ:st/	: đi ngang qua
17. primary school	(n)	/'praɪməri sku:l/	: trường tiểu học
18. secondary school	(n)	/'sekəndri sku:l/	: trường THCS
19. however	(adv)	/haʊ'evər/	: tuy nhiên
20. peace	(n)	/pi:s/	: sự yên bình
-> peaceful	(a)	/'pi:sfl/	: thanh bình
21. atmosphere	(n)	/'ætməsfiər/	: không khí
22. pray	(v)	/preɪ/	: cầu nguyện
-> prayer	(n)	/preər/	: lời cầu nguyện
23. at the end of...# at the beginning			:
24. It seems Adj <u>for</u> O <u>to</u> Vo		/si:m/	
25. abroad	(adv)	/ə'brɔ:d/	: ở nước ngoài
26. depend <u>on</u>	(v)	/dɪ'pend/	: phụ thuộc
-> dependent	(a)	/dɪ'pendənt/	: phụ thuộc
-> dependence	(n)	/dɪ'pendəns/	: sự phụ thuộc
-> independent <u>of</u>	(a)	/'ɪndɪ'pendənt/	: độc lập
-> independence	(n)	/'ɪndɪ'pendəns/	: sự độc lập
27. anyway	(adv)	/'eniweɪ/	: dù sao đi nữa
28. keep in touch <u>with</u> Sb	(v)	/ki:p ɪn tʌtʃ/	: giữ liên lạc với...
29. different <u>from</u>	(a)	/'dɪfrənt/	: khác biệt với
30. recreation	(n)	/'ri:kri'eɪʃn/	: sự giải trí
31. worship	(v; n)	/'wɜ:ʃɪp/	: (nơi) thờ cúng

II. Speak:

1. industry	(n)	/'ɪndəstri/	: công nghiệp
-> industrial	(a)	/'ɪn'dʌstriəl/	: thuộc về công nghiệp
2. temple	(n)	/'templ/	: đền, đình

III. LISTEN:

- Tim: Are you hungry Carlo?
Carlo: Yes
Tim: Okay. Let's go to a (1) _____ downtown. If we go through the park, we can catch a (2) _____ on Ocean Drive.
Carlo: That's fine. I (3) _____ like walking in the park. You're lucky to have a place like this close to your (4) _____. It's so beautiful with all the trees and (5) _____ and a pond in the middle.
Tim: Carol! Be careful. You're walking on the grass. The park (6) _____ is growing some more. You'll kill the new grass!
Carlo: Oh, sorry. I didn't (7) _____ the sign.
Tim: Come on. **It's time we caught the bus.**
Carlo: Is that our (8) _____, Tim?
Tim: No. That's a (9) _____ bus. We want the number (10) _____.
Carlo: Where are you going to eat?
Tim: It's up to you. There's a (11) _____ Mexican restaurant in town.
Carlo: Oh, no. I can eat Mexican food at home. I love (12) _____ food. **I'd rather eat hamburgers.**
Tim: Okay. I know exactly where we need to go!

IV. READ:

- | | | | |
|----------------|-------------|---|-----------------------|
| 1. association | (n) | /əˌsəʊʃɪ'eɪʃn/ | : hiệp hội |
| 2. Asian | (a) | /'eɪʃn/ | : thuộc Châu Á |
| -> Asia | (n) | /'eɪʒə/ | : châu Á |
| 3. nation | (n) | /'neɪʃn/ | : quốc gia |
| -> national | (a) | /'næʃnəl/ | : thuộc quốc gia |
| 4. ASEAN | (n) | Association of South East Asian Nations | |
| 5. divide | <u>into</u> | (v) | /dɪ'vaɪd/ : phân chia |
| -> division | (n) | /dɪ'vɪʒn/ | : sự phân chia |

6. region	(n)	/'ri:dʒən/	: vùng
-> regional	(a)	/'ri:dʒənl/	: thuộc vùng miền
7. known as	(v)	/nəʊn/	: được biết đến như là
8. separate	(v)	/'seprət/	: chia tách
-> separation	(n)	/,sepə'reɪʃn/	: sự chia cắt
9. comprise	(v)	/kəm'praɪz/	: bao gồm
10. sq = square	(a)	/skweə(r)/	: vuông
11. tropic	(n)	/'trɒpɪk/	: chí tuyến
-> tropical	(a)	/'trɒpɪkl/	: nhiệt đới
12. enjoy tropical climate	(v)	/'klaɪmət/	: thuộc khí hậu nhiệt đới
13. unit of currency	(n)	/'ju:nɪt əv 'kʌrənsi/	: đơn vị tiền tệ
14. ringgit	(n)		: ring – git
15. consist of	(v)	/kən'sɪst/	: bao gồm
16. capital	(n)	/'kæpɪtl/	: thủ đô
17. population	(n)	/,pɒpjʊ'leɪʃn/	: dân số
18. Islam	(n)	/'ɪzlɑ:m/	: đạo Hồi
19. office	(n)	/'ɔ:fɪs/	: lễ nghi
-> official	(a)	/ə'fɪʃl/	: chính thức
20. religion	(n)	/rɪ'lɪdʒən/	: tôn giáo
-> religious	(a)	/rɪ'lɪdʒəs/	: thuộc về tôn giáo
21. in addition	(adv)	/ɪn ə'dɪʃn/	: ngoài ra
22. such as	(prep)	/sʌtʃ əz /	: như là
23. Buddhism	(n)	/'bʊdɪzəm/	: đạo Phật
24. Hinduism	(n)	/'hɪndu:ɪzəm/	: đạo Hin-đū
25. simply	(adv)	/'sɪmpli/	: một cách đơn giản
26. wide	(a)	/waɪd/	: rộng
-> widely	(adv)	/'waɪdli/	: một cách rộng rãi
27. instruct	(v)	/ɪn'strʌkt/	: truyền đạt
-> instructor	(n)	/ɪn'strʌktər/	: người hướng dẫn
-> instruction	(n)	/ɪn'strʌkʃn/	: sự giảng dạy
28. continue + Ving	(v)	/kən'tɪnju:/	: tiếp tục làm gì
29. compel	(v)	/kəm'pel/	: bắt buộc
-> compulsory	(a)	/kəm'pʌlsəri/	: tính bắt buộc
30. option	(n)	/'ɒpʃn/	: chọn lựa
-> optional	(a)	/'ɒpʃənl/	: có thể chọn lựa

Teacher: Liem Nguyen